

Bản án số: 85/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 30-8-2024
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ C, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Xuân

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Thắm;

Bà Nguyễn Kim Lý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 443/2024/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2024 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 153/2024/QĐST-HNGĐ ngày 23/7/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 45/2024/QĐST-HNGĐ ngày 12/8/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm: 1984; đăng ký thường trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; đăng ký tạm trú: Nhà trọ Nguyễn Bá B, tổ H, ấp D, phường A, thành phố B, tỉnh Bình Dương – vắng mặt, có đơn đề nghị vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Ngô Thanh B1, sinh năm 1979; đăng ký thường trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; đăng ký tạm trú: Nhà trọ Nguyễn Bá B, tổ H, ấp D, phường A, thành phố B, tỉnh Bình Dương – vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 16/4/2024, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 23/7/2024, bản tự khai và biên bản lấy lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày:

Bà T và ông B1 chung sống từ năm 2013, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng

nhận kết hôn số 95, quyền số 01/2013, ngày 05/12/2013, hôn nhân tự nguyện. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau, ông **Bình thường x** cờ bạc dẫn đến nợ nần. Bà **T** và ông **B1** không còn sống chung từ năm 2023. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà **T** yêu cầu ly hôn với ông **B1**. Về con chung: Bà **T** và ông **B1** có 01 con chung tên **Ngô Minh H**, sinh ngày: 15/02/2014. Hiện cháu **H** đang sống cùng với cha. Khi ly hôn, bà **T** đồng ý giao cháu **H** cho ông **B1** nuôi dưỡng, chăm sóc; bà **T** cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng).

- Về tài sản chung, nợ chung: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn: Ông **Ngô Thanh B1** đã được tổng đạt các văn bản tố tụng: Thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập họp lệ nhiều lần để tham gia phiên hòa giải đoàn tụ, tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, ông **B1** không chấp hành theo giấy triệu tập, vắng mặt không có lý do. Ông **B1** cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà **T**.

3. Tại phiên tòa: Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Bến Cát có ý kiến:

- Về tố tụng: Việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ là đúng theo quy định; nguyên đơn và những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; bị đơn không thực hiện nghĩa vụ phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án.

- Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

Bị đơn ông **Ngô Thanh B1** đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng và triệu tập họp lệ nhiều lần để tham gia phiên hòa giải đoàn tụ và tham gia phiên tòa nhưng ông **B1** đều vắng mặt; việc vắng mặt của ông **B1** không vì lý do bất khả kháng. Nguyên đơn bà **Lê Thị T** có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà **T** và ông **B1** tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức cưới hỏi và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **T**, huyện **T**, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận kết hôn số 95, quyền số 01/2013 ngày 05/12/2013, hôn nhân tự nguyện. Hôn nhân giữa bà **T** và ông **B1** là hợp pháp theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Về mâu thuẫn vợ chồng: Theo bà **T** trình bày, quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, ông **Bình thường x** cờ bạc dẫn tới nợ nần. Từ năm 2023, vợ chồng không còn sống chung cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà **T** yêu cầu ly hôn với ông **B1** để trả tự do cho nhau.

Sau khi thụ lý vụ án, Toà án tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, các văn bản tố tụng và nhiều lần triệu tập ông **B1** đến Toà án để hoà giải đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng ông **B1** không chấp hành theo giấy triệu tập, không có mặt tại Toà án. Qua đó cho thấy ông **B1** không có thiện chí hoà giải đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng, không còn quan tâm đến hạnh phúc gia đình. Điều này cũng cho thấy mâu thuẫn vợ chồng của bà **T** và ông **B1** đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên có cơ sở chấp nhận cho bà **T** được ly hôn với ông **B1**.

[2.2] Về con chung: Quá trình chung sống bà **T** và ông **B1** có 01 con chung là cháu **Ngô Minh H**, sinh ngày: 15/02/2014. Sau khi ly hôn, bà **T** đồng ý giao cháu **Ngô Minh H** cho ông **B1** nuôi dưỡng, chăm sóc.

Xét thấy, cháu **Ngô Minh H** đã trên 07 tuổi và có nguyện vọng sống cùng cha, hiện cháu **H** đang sống cùng ông **B1**. Căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con chung thì thấy việc giao cháu **Ngô Minh H** cho ông **B1** nuôi dưỡng, chăm sóc là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Bà **Lê Thị T** có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Ông **Ngô Thanh B1** và các thành viên trong gia đình không được cản trở bà **T** trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ này. Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[2.3] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Bà **T** đề nghị cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng.

Khoản 24 Điều 3 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Cấp dưỡng là việc một người có nghĩa vụ đóng góp tiền hoặc tài sản khác để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người không sống chung với mình mà có quan hệ hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng trong trường hợp người đó là người chưa thành niên...”. Trong vụ án này, cháu **H** cần được cấp dưỡng một khoản tiền để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của cháu trong cuộc sống. Khoản 2 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con”. Do đó, yêu cầu của bà **T** về việc cấp dưỡng cho cháu **H** là phù hợp.

Khoản tiền bà **T** yêu cầu cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng là phù hợp với tình hình thu nhập của đương sự và chi phí thực tế tại địa phương nên có cơ sở chấp nhận.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu nên không đặt vấn đề xem xét giải quyết.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Bến Cát là phù hợp nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về án phí sơ thẩm: Bà **T** yêu cầu ly hôn với ông **B1**, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình không có giá ngạch. Theo khoản 1 Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà **T** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 6; điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Lê Thị T** đối với bị đơn ông **Ngô Thanh B1** về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà **Lê Thị T** và ông **Ngô Thanh B1** được ly hôn.

- Về con chung: Giao cho ông **Ngô Thanh B1** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung tên **Ngô Minh H**, sinh ngày: 15/02/2014.

Bà **Lê Thị T** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu **Ngô Minh H**, mức cấp dưỡng mỗi tháng là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi người được cấp dưỡng đủ 18 tuổi.

Khi Bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông **Ngô Thanh B1** cho đến khi thi hành án xong, bà **Lê Thị T** còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Bà **Lê Thị T** có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Ông **Ngô Thanh B1** và các thành viên trong gia đình không được cản trở bà **Lê Thị T** trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ này.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không đặt vấn đề xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà **Lê Thị T** phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng; trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm án phí số 0001099 ngày 07/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương; còn lại bà **Lê Thị T** phải tiếp tục nộp 300.000 đồng.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Bến Cát;
- Chi cục THADS thành phố Bến Cát;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Xuân